

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP MIMOSA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP MIMOSA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MIMOSA GENERAL SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400827341

**3. Ngày thành lập:** 05/12/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Vàng, Xã Bích Sơn, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0913903128

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                | 4933        |
| 2.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                   | 5210        |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                          | 5221        |
| 4.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                              | 5224        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                           | 5229        |
| 6.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                     | 5510        |
| 7.  | Cơ sở lưu trú khác                                                                                            | 5590        |
| 8.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                              | 5610        |
| 9.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) | 5621        |
| 10. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                         | 6810(Chính) |
| 11. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                        | 7710        |
| 12. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                 | 0892        |
| 13. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                       | 0899        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác                                                           | 0990        |
| 15. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                               | 1010        |
| 16. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                 | 1062        |
| 17. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                        | 3313        |
| 18. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                        | 3314        |
| 19. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                     | 3315        |
| 20. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                        | 3319        |

Thời gian đăng từ ngày 05/12/2017 đến ngày 04/01/2018

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                          | 0163 |
| 22. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                            | 0164 |
| 23. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                              | 0322 |
| 24. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                          | 0810 |
| 25. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                  | 1020 |
| 26. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                 | 2395 |
| 27. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396 |
| 28. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                           | 2511 |
| 29. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                   | 2821 |
| 30. | Xây dựng nhà các loại                                                                    | 4100 |
| 31. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                | 4210 |
| 32. | Xây dựng công trình công ích                                                             | 4220 |
| 33. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                               | 4290 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                    | 4321 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                           | 4329 |
| 36. | Khai thác thủy sản nội địa                                                               | 0312 |
| 37. | Sản xuất giống thủy sản                                                                  | 0323 |
| 38. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                             | 1030 |
| 39. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                              | 1061 |
| 40. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 41. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 42. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 43. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623 |
| 44. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 45. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                               | 2391 |
| 46. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392 |
| 47. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                            | 2393 |
| 48. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                       | 2394 |
| 49. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                               | 2610 |
| 50. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                       | 2640 |
| 51. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                           | 2651 |
| 52. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                    | 2824 |
| 53. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                            | 3100 |
| 54. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                   | 3311 |
| 55. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                               | 3312 |
| 56. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                  | 3320 |
| 57. | Phá dỡ                                                                                   | 4311 |
| 58. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                        | 4312 |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                      | 4322 |
| 60. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                       | 4330 |
| 61. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                  | 4390 |
| 62. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                  | 4511 |
| 63. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                         | 4512 |
| 64. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                    | 4513 |
| 65. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                       | 4520 |
| 66. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                   | 4530 |
| 67. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                    | 4541 |
| 68. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                  | 4542 |
| 69. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                | 4543 |
| 70. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                            | 4610 |
| 71. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                               | 4620 |
| 72. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                   | 4649 |
| 73. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                  | 4651 |
| 74. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                   | 4652 |
| 75. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                               | 4653 |
| 76. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                      | 4659 |
| 77. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                         | 4661 |
| 78. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                  | 4662 |
| 79. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                              | 4663 |
| 80. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                    | 4669 |
| 81. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                    | 4690 |
| 82. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 83. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719 |
| 84. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721 |
| 85. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722 |
| 86. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                            | 4730 |
| 87. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4741 |
| 88. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                            | 4742 |
| 89. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                      | 4751 |
| 90. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                 | 4752 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 91.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 92.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931 |
| 93.  | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                   | 9524 |
| 94.  | Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                               | 9529 |
| 95.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                             | 0162 |
| 96.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 97.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932 |
| 98.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                        | 2591 |
| 99.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                            | 2592 |
| 100. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức            | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TỔNG THỊ HUƠNG GIANG | Số 37, Ngõ 26, Đường Lê Lý, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 400.000    | 4.000.000.000         | 20,000    | 122272965                                                                                   |         |
|     |                      |                                                                                                 | Tổng số           | 400.000    | 4.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VŨ LỰC        | Thôn Vàng, Xã Bích Sơn, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                                | Cổ phần phổ thông | 600.000    | 6.000.000.000         | 30,000    | 121036158                                                                                   |         |
|     |                      |                                                                                                 | Tổng số           | 600.000    | 6.000.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | MAI KIM PHƯỢNG       | Tổ 6, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông | 400.000    | 4.000.000.000         | 20,000    | 361314327                                                                                   |         |
|     |                      |                                                                                                 | Tổng số           | 400.000    | 4.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                   |                   |         |               |        |           |  |
|---|-----------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|--------|-----------|--|
| 4 | NGUYỄN VĂN KHẮC | Tổ 5, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 600.000 | 6.000.000.000 | 30,000 | 135085854 |  |
|   |                 |                                                                   | Tổng số           | 600.000 | 6.000.000.000 | 30,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN KHẮC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/07/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 135085854

Ngày cấp: 28/09/2010

Nơi cấp: Công an tỉnh Vĩnh Phúc

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 5, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 5, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang